

Hướng tới một xã hội nơi “quyền” bảo vệ và đặt cảm xúc của tôi ở vị trí trung tâm

**こんな場面や
どんなけんが
高てはまる?**

将来の夢を反対されてしまう

将来は開業師になりたいので、高校を卒業したら住み込みで働きたいけれど、親からは大学へ進ぶように言われた。

考えたことを聞いてほしい

学習を進めていくうちに、自分の住んでいるまちについてもっと良くなるようなアイデアを思いついた。

スマホを勝手にみられて嫌な気持ち

お父さんが勝手に僕のスマホを見てだれと話しているか監視してくる。心配しているのかもしれないけど、勝手に見られるのは嫌な気持ちだ。

親のことが忙しくて自分の時間が無い

資格を取るためにもっと頑張りたいけれど、家のことが忙しくて、続けることが難しい。

1-1 安心して生きる権利

命はすべてに最優先して守られます。愛情と理解をもって育てられます。いかなる理由があっても虐待・体罰・いじめを受けません。
 + 安全で健やかに成長できる環境で生活できます。
 + 健康に生きるため、適切な医療を受けることができます。

2 自分らしく心豊かに育つ権利

自分の考え、気持ち、願いを表明できます。自分らしさが認められ、自分の個性が尊重されます。遊びや体験を通じて、健やかに成長することができます。自分の関心があることは学ぶことができます。体や心が疲れたときは、休むことができ、自分らしく過ごすことができます。自分の権利を知ることができます。

3 自分を守り、守られる権利

権利の侵害を受けません。辛いことや嫌なことがあれば、助けを求めることができます。不平等な扱いや理不尽な扱いを受けません。プライバシーが守られます。困ったときに気軽に相談し、適切な支援を受けられます。

4 自分に関することを自分で決める権利

自分に関することを決めるときに、適切な支援や助言を受けることができます。自分に関することを決めるために、必要な情報を得ることもできます。自分の意思に反することを、合理的な理由がなく、強制されません。

5-1 社会に参画する権利

自分の意見を日常的に表明し、社会に参画する機会が確保されます。表明した意見が尊重されます。意見を表明するために必要な情報の提供等支援を受けることができます。

5 社会に参画する権利

千原市
子ども・若者基本条例

6 子どもが心がけること

思ったことがあっても、心配しないで。周りのおとなや友達に相談してごらん

毎持ちよく過ごすために、大切なことを守ろう

権利があっても好き勝手なことをしていいわけではないよ

いろんなことにチャレンジしよう

頑張って、遊んだり、話し合える仲間を作ろう

自分と同じように、他の人にもやさしく思いやりの気持ちをもとう

7 自分に関することを自分で決める権利

条例は子どもの思いと願いを大切にしているもの。子どもたちのことばはその第一歩です。

子どもは大人より弱くて周もできないと考えていた。でももっと堂々と堂々としていいんだ!

学校のお友だちだけでなく、大人にも子どもの権利を叩いてほしい

子どもでも社会を築ける力があるんだ!

自分とちがう考えも尊重することが大切

ベトナム語

<p>①安心して生きる権利</p>
<p>1-1 安心して生きる権利</p> <ul style="list-style-type: none"> ・命はすべてに最優先して守られます ・愛情と理解をもって育てられます ・いかなる理由があっても虐待・体罰・いじめを受けません ・安全で健やかに成長できる環境で生活できます <p>健康に生きるため、適切な医療を受けることができます</p>
<p>(訳文)</p> <p>1-1 Quyền được sống trong sự an tâm</p> <ul style="list-style-type: none"> • Sinh mệnh luôn được ưu tiên bảo vệ trên hết • Được nuôi dưỡng với tình thương và sự thấu hiểu • Không bị bạo hành, trừng phạt thân thể hay bắt nạt vì bất kỳ lý do gì • Được sống trong một môi trường an toàn, lành mạnh để phát triển • Để sống khỏe mạnh, trẻ em có quyền được chăm sóc y tế phù hợp

②自分らしく心豊かに育つ権利

2-1 自分らしく心豊かに育つ権利

- ・自分の考え、気持ち、願いを表明できます
- ・自分らしさが認められ、自分の個性が尊重されます
- ・遊びや体験を通じて、健やかに成長することができます
- ・自分の関心があることは学ぶことができます
- ・体や心が疲れたときに、休むことができ、自分らしく過ごすことができます
- ・自分の権利を知ることができます

(訳文)

2-1 Quyền được phát triển một cách phong phú về tinh thần và đúng với chính mình

- Có thể bày tỏ suy nghĩ, cảm xúc và mong muốn của bản thân
- Được công nhận con người thật của mình và được tôn trọng cá tính riêng
- Có thể phát triển khỏe mạnh thông qua vui chơi và các trải nghiệm
- Có thể học những điều mà bản thân quan tâm
- Khi cơ thể hoặc tinh thần mệt mỏi, có thể nghỉ ngơi và sống đúng với nhịp điệu của riêng mình
- Có thể biết và hiểu về các quyền lợi của chính mình

③自分を守り、守られる権利

3-1 自分を守り、守られる権利

- ・権利の侵害を受けません
- ・辛いことや嫌なことがあれば、助けを求めることができます
- ・不平等な扱いや理不尽な扱いを受けません
- ・プライバシーから守られます
- ・困ったときに気軽に相談し、適切な支援を受けられます

(訳文)

3-1 Quyền tự bảo vệ bản thân và được bảo vệ

- Không bị xâm phạm quyền lợi
- Khi gặp điều khó khăn hay điều khiến mình khó chịu, có thể tìm kiếm sự giúp đỡ
- Không bị đối xử bất công hay vô lý
- Được bảo vệ quyền riêng tư
- Khi gặp rắc rối, có thể dễ dàng tìm nơi tư vấn và nhận được hỗ trợ phù hợp

④自分に関することを自分で決める権利

4-1 自分に関することを自分で決める権利

- ・自分に関することを決めるときに、適切な支援や助言を受けることができます
- ・自分に関することを決めるために、必要な情報を得ることができます
- ・自分の意思に反することを、合理的な理由がなく、強制されません

(訳文)

4-1 Quyền tự quyết về những vấn đề liên quan đến bản thân

- Khi đưa ra quyết định về những việc liên quan đến bản thân, trẻ có thể nhận được sự hỗ trợ và lời khuyên phù hợp
- Có thể nhận được những thông tin cần thiết để đưa ra quyết định về chính mình
- Không bị ép buộc làm những điều trái với ý muốn của mình nếu không có lý do hợp lý

⑤社会に参画する権利

5-1 社会に参画する権利

- ・自分の意見を日常的に表明し、社会に参画する機会が確保されます
- ・表明した意見が尊重されます
- ・意見を表明するために必要な情報の提供等、支援を受けることができます

(訳文)

5-1 Quyền tham gia vào xã hội

- Được thể hiện ý kiến của mình trong đời sống hằng ngày và được bảo đảm cơ hội tham gia vào xã hội
- Ý kiến đã bày tỏ được tôn trọng
- Có thể nhận được hỗ trợ, chẳng hạn như cung cấp thông tin cần thiết để có thể bày tỏ ý kiến

⑥こどもが心がけること

こどもが心がけること

- A 困ったことがあっても、心配しないで。周りのおとなや友達に相談してごらん
- B 自分と同じように、他の人にもやさしく思いやりの気持ちをもとう
- C 権利があっても好き勝手なことをしていいわけではないよ
- D 頑張って、遊んだり、話し合える仲間をつくろう
- E いろんなことにチャレンジしよう

(訳文)

Những điều trẻ em cần ghi nhớ

- A Khi gặp khó khăn, đừng lo lắng. Hãy thử trao đổi với người lớn xung quanh hoặc với bạn bè.
- B Hãy đối xử dịu dàng và biết quan tâm đến người khác, giống như bạn mong được đối xử như vậy.
- C Dù có quyền, nhưng không có nghĩa là muốn làm gì tùy ý cũng được.
- D Hãy cố gắng kết bạn, chơi cùng nhau và học cách trao đổi, thảo luận với mọi người.
- E Hãy mạnh dạn thử thách bản thân với nhiều điều mới mẻ.

⑦気持ちよく過ごすために、大切なことを守ろう

気持ちよく過ごすために、大切なことを守ろう

(訳文)

Hãy tuân thủ những điều quan trọng để cùng nhau sống vui vẻ và thoải mái